TÓM TẮT SỬA ĐỒI ĐIỀU LỆ

*(Rà soát, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những quy định pháp luật mới ban hành)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Điều lệ cũ | Điều lệ sửa đổi | 1. Lý do sửa đổi |
|  | *Sửa đổi chung: Sửa đổi, bổ sung một số thuật ngữ cho phù hợp với những quy định pháp luật mới ban hành* | |  |
| 1. Sửa đổi thời điểm ban hành Điều lệ | Điều lệ này được Công ty thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng Cổ đông tổ chức tại thời điểm tháng 7 năm 2015 | Điều lệ này được Công ty thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng Cổ đông tổ chức tại thời điểm tháng 10 năm 2017 | 1. Sửa cho phù hợp về thời gian ban hành Điều lệ sửa đổi. |
| 1. Bổ sung thêm thuật ngữ “Mã số doanh nghiệp” |  | Bổ sung thêm thuật ngữ “Mã số doanh nghiệp” | 1. Sửa đổi, bổ sung một số thuật ngữ cho phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi thuật ngữ “Thành viên Ban kiểm soát” | Sử dụng thuật ngữ “Thành viên Ban kiểm soát” | Sửa đổi thành “Kiểm soát viên” để phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 | 1. Sửa đổi, bổ sung một số thuật ngữ cho phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Bổ sung thuật ngữ “Thẻ căn cước công dân” | Sử dụng thuật ngữ “Giấy chứng minh nhân dân” | Bổ sung thêm thuật ngữ “Thẻ căn cước công dân” và được sửa đổi thành “Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân” | 1. Sửa đổi, bổ sung một số thuật ngữ cho phù hợp với những quy định pháp luật mới ban hành |
|  | ***Sửa đổi bổ sung một số điều phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2014 và diễn giải cụ thể việc sửa đổi bổ sung tại từng điều khoản của Điều lệ*** | |  |
| 1. Bổ sung thêm phần căn cứ pháp lý | **CĂN CỨ PHÁP LÝ**   * Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 12/12/2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; * Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006; * Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010; * Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng Khoán; * Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012 hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ. | **CĂN CỨ PHÁP LÝ**   * Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; * Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006; * Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010; * Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng Khoán; * Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng Khoán; * Nghị định 86/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán; | Bổ sung một số quy định pháp luật mới ban hành |
| 1. Sửa đổi Điều 1 về ngày ban hành Luật doanh nghiệp | Điều 1: Định nghĩa  1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây: 2. “Công ty” có nghĩa là Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư FPT. 3. “Vốn điều lệ” có nghĩa là số vốn do các cổ đông góp và được ghi vào điều lệ Công ty. 4. “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; 5. “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2005. | Điều 1: Định nghĩa  1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây: 2. “Công ty” có nghĩa là Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư FPT. 3. “Vốn điều lệ” có nghĩa là số vốn do các cổ đông góp và được ghi vào điều lệ Công ty. 4. “Luật Chứng khoán” có nghĩa là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; 5. “Luật Doanh nghiệp” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014. | Sửa đổi phù hợp với ngày ban hàng Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung :   Điều 10: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần | Điều 10: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần   * 1. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:  1. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba (03) số liên tiếp trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo. 2. Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành; | Điều 10: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần   1. Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây: 2. Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần. 3. Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân,Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành; | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi Điều 11: Mua lại cổ phần | Điều 11: Mua lại cổ phần  2.3. Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ trong các trường hợp sau:   1. Đang có nợ quá hạn căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét; 2. Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn; 3. Cổ phiếu công ty đang là đối tượng chào mua công khai; 4. Đã thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ trong vòng sáu (06) tháng, trừ các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu theo Điều 90 Luật doanh nghiệp, mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu; 5. Mua cổ phiếu quỹ và bán cổ phiếu quỹ trong cùng một đợt; 6. Không đáp ứng quy định tại Khoản 2.2 Điều này hoặc đang trong tình trạng cảnh báo theo quy định của pháp luật về các chỉ tiêu an toàn tài chính.   2.4. Trừ trường hợp việc mua lại được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của từng cổ đông hoặc trường hợp công ty thực hiện chào mua công khai đối với cổ phiếu đã phát hành, công ty không được mua cổ phiếu quỹ từ các đối tượng sau:   1. Thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành và người liên quan; 2. Người sở hữu cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty quản lý quỹ; 3. Cổ đông lớn theo quy định tại Luật chứng khoán. 4. Quy định tại điểm a và điểm c khoản này không áp dụng đối với trường hợp công ty đã niêm, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện mua lại cổ phiếu theo phương thức khớp lệnh.   2.7. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c) khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;  2.9. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên. | Điều 11: Mua lại cổ phần  2.3. Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ trong các trường hợp sau:   1. Đang có nợ quá hạn căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã kiểm toán hoặc soát xét; 2. Đang trong quá trình chào bán cổ phiếu để huy động thêm vốn; 3. Cổ phiếu công ty đang là đối tượng chào mua công khai; 4. Đã thực hiện việc mua cổ phiếu quỹ trong vòng sáu (06) tháng, trừ các trường hợp sau: mua lại cổ phiếu theo Điều 129 Luật doanh nghiệp, mua lại cổ phần lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu; 5. Mua cổ phiếu quỹ và bán cổ phiếu quỹ trong cùng một đợt; 6. Không đáp ứng quy định tại Khoản 2.2 Điều này hoặc đang trong tình trạng cảnh báo theo quy định của pháp luật về các chỉ tiêu an toàn tài chính.   2.4. Trừ trường hợp việc mua lại được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của từng cổ đông hoặc trường hợp công ty thực hiện chào mua công khai đối với cổ phiếu đã phát hành, công ty không được mua cổ phiếu quỹ từ các đối tượng sau:   1. Thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát (nếu có), ban điều hành và người liên quan; 2. Người sở hữu cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty quản lý quỹ; 3. Cổ đông lớn theo quy định tại Luật chứng khoán. 4. Quy định tại điểm a và điểm c khoản này không áp dụng đối với trường hợp công ty đã niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện mua lại cổ phiếu theo phương thức khớp lệnh.   2.7. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm 2.8 khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;  2.9. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Bổ sung thêm tại Điều 12: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại | Điều 12: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại   1. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán. | Điều 12: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại   1. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này được coi là cổ phần thu về, thuộc số cổ phần được quyền chào bán, được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành. | Sửa đổi phù hợp với thực tế |
| 1. Bổ sung thêm tại Điều 14: Phát hành trái phiếu | Điều 14: Phát hành trái phiếu   1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. 2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác: 3. Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó; 4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.   Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.   1. Trong trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu. | Điều 14: Phát hành trái phiếu   1. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. 2. Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:   Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó; Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định này.   1. Trong trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu. 2. Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi Điều 15: Cổ phiếu | Điều 15: Cổ phiếu   1. Mọi Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty phải được đóng dấu Công ty và phải có chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty. Một cổ đông chỉ được cấp một Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần có các nội dung chủ yếu sau:    1. Tên, trụ sở Công ty;    2. Số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;    3. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;    4. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá các cổ phần ghi trên Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần;    5. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức;    6. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;    7. Số đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phần;    8. Dấu của Công ty và chữ ký của Đại diện theo pháp luật của Công ty; | Điều 15: Cổ phiếu   1. Mọi Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty phải được đóng dấu Công ty và phải có chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty. Một cổ đông chỉ được cấp một Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần có các nội dung chủ yếu sau: 2. Tên, trụ sở Công ty; 3. Số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động; 4. Số lượng cổ phần và loại cổ phần; 5. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá các cổ phần ghi trên Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần; 6. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; 7. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần; 8. Số đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phần; 9. Dấu của Công ty và chữ ký của Đại diện theo pháp luật của Công ty; | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông | Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông   1. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau : 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính Công ty. 3. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; 4. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp; 5. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; 6. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần. | Điều 16: Sổ đăng ký cổ đông   1. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau : 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính Công ty. 3. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; 4. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp; 5. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; 6. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Bổ sung thêm tại Điều 17: Cổ đông | Điều 17: Cổ đông   1. Cơ cấu góp vốn của cổ đông sáng lập: được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 Điều lệ này. | Điều 17: Cổ đông   1. Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Các hạn chế của quy định này không áp dụng đối với cổ phần mà cổ đông sáng lập có thêm sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp và cổ phần mà cổ đông sáng lập chuyển nhượng cho người khác không phải là cổ đông sáng lập của công ty. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi Điều 18: Quyền của cổ đông phổ thông | Điều 18: Quyền của cổ đông phổ thông   1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau đây: 2. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có); 3. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát; 4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; 5. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; 6. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ công ty. 7. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:    1. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;    2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;    3. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.   Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. | Điều 18: Quyền của cổ đông phổ thông   1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau đây: 2. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có); 3. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát; 4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; 5. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; 6. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ công ty. 7. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: 8. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; 9. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế; 10. Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.   Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông | Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông  * + 1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. | Điều 19: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông  1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi, bổ sung tại Điều 20: Trả cổ tức | Điều 20: Trả cổ tức   1. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty. 2. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty. | Điều 20: Trả cổ tức   1. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước Công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty. 2. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty. 3. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty sẽ đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung tại Điều 23: Tổng Giám đốc | Điều 23: Tổng Giám đốc  Tổng Giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị công ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình. | Điều 23: Tổng Giám đốc  1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.  2. Tổng Giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị công ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.  3. Nhiệm kỳ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không quá 05 năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung tại Điều 24: Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc | Điều 24: Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc  Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:   1. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị; 2. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty; 3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty; 4. Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty; 5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; 6. Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; 7. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty; 8. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng quản trị; 9. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; 10. Tuyển dụng lao động; 11. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Chủ tịch Hội đồng quản trị. | Điều 24: Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc  Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:   1. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị; 2. Quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; 3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty; 4. Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty; 5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; 6. Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; 7. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty; 8. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Hội đồng quản trị; 9. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; 10. Tuyển dụng lao động; 11. Quyết định tiền lương, tiền thưởng, tiền làm thêm giờ và quyền lợi khác đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc; 12. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Chủ tịch Hội đồng quản trị. | Sửa đổi phù hợp với thực tế |
| 1. Bổ sung thêm tại Điều 26: Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý công ty | Điều 26: Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý công ty   1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. 2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty. | Điều 26: Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý công ty   1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. 2. Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại Hội Cổ Đông tại cuộc họp thường niên.   3. Thù lao, tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:  a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;  b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;  c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định. | Sửa đổi phù hợp với thực tế |
| 1. Sửa đổi Điều 29: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông | Điều 29: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông   1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây: 2. Thông qua định hướng phát triển của công ty; 3. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác; 4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; 5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác; 6. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty; 7. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; 8. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại; 9. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty; 10. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty; 11. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của công ty. 12. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây: 13. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông; 14. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty; 15. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền; 16. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện; 17. Thời hạn đại diện theo uỷ quyền; 18. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông. 19. Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến UBCKNN trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo | Điều 29: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông   1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây: 2. Thông qua định hướng phát triển của công ty; 3. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác; 4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; 5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác; 6. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty; 7. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; 8. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại; 9. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty; 10. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty; 11. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của công ty. 12. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây: 13. Tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông; 14. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty; 15. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền; 16. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện; 17. Thời hạn đại diện theo uỷ quyền; 18. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung tại Điều 30: Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông | Điều 30: Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông   1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một (01) lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. 2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, UBCKNN có thể gia hạn, nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.   Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:   1. Báo cáo tài chính hằng năm; 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty; 3. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, hoặc Tổng Giám đốc; 4. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; 5. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền. 6. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: 7. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty; 8. Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật; 9. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 Điều lệ này; 10. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; 11. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và quy định của công ty. 12. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này. | Điều 30: Thẩm quyền và các trường hợp triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông   1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một (01) lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội Đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp. 2. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, UBCKNN có thể gia hạn, nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.   Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:   1. Báo cáo tài chính hằng năm; 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty; 3. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, hoặc Tổng Giám đốc; 4. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại; 5. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty 6. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền. 7. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: 8. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty; 9. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật; 10. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 Điều lệ này; 11. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát; 12. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và quy định của công ty.   7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, kiểm soát viên, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung thêm tại Điều 31: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông | Điều 31: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông   1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.   Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.   1. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.   Thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo phải được công bố trên trang thông tin điện tử đó đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông. | Điều 31: Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông   1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông.   Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp (nếu có).   1. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.   3. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời hợp quy định tại Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 32: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông | Điều 32: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông   1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn. 2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông. 3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. | Điều 32: Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông   1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định một thời hạn khác ngắn hơn. 2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông. 3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin số đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 33: Quyền dự họp và quyền uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông | Điều 33: Quyền dự họp và quyền uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông   1. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây: 2. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp; 3. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp; 4. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.   Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp. | Điều 33: Quyền dự họp và quyền uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông   1. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây: 2. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp; 3. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền và người được uỷ quyền dự họp;   Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 và thực tế |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 36:Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông | Điều 36: Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông  Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:   1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp; 2. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau: 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ toạ thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp; 4. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp; 5. Chủ toạ cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông; 6. Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp; 7. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; 8. Chủ toạ và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp; | Điều 36: Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông  Trong trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau đây:   1. Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp; 2. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau: 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ toạ thì Trưởng ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp; 4. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp; 5. Chủ toạ cử một người hoặc một số người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông; 6. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp; 7. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; 8. Chủ toạ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp; | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 37: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông | Điều 37: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông   1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây: 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động; 3. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông; 4. Chương trình và nội dung cuộc họp; 5. Chủ toạ và thư ký; 6. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; 7. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng; 8. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp; 9. Các quyết định đã được thông qua; 10. Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.   Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.   1. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. 2. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.   Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.  Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty. | Điều 37: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông   1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây: 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh hoặc số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động; 3. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông; 4. Chương trình và nội dung cuộc họp; 5. Họ, tên Chủ toạ và thư ký; 6. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp; 7. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng; 8. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp; 9. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng; 10. Chữ ký của chủ toạ và thư ký.   Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.   1. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. 2. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.   Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.Việc gửi biên bản họp Đại hội đồng cổ đông đến tất cả các cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.  Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi tên Điều 38 | Điều 38: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông | Điều 38: Hình thức thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông |  |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 39: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông | Điều 39: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông  Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:   1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty; 2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông; 3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: 4. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; 5. Mục đích lấy ý kiến; 6. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông; 7. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định; 8. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến; 9. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; 10. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty; 11. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.   Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;   1. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.   Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:   1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh; 2. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định; 3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết; 4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề; 5. Các quyết định đã được thông qua; 6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.   Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.   1. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. | Điều 39: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông  Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:   1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty; 2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông; 3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: 4. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động,; 5. Mục đích lấy ý kiến; 6. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, mã số doanh nghiệp, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức hoặc Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông; 7. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định; 8. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến; 9. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời; 10. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty; 11. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.   Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty theo một trong các hình thức sau:   * 1. Gửi thư. Trường hợp này, Phiếu lấy ý kiến phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;   2. Gửi Fax hoặc thư điện tử. Trường hợp này, Phiếu lấy ý kiến phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến bị tiết lộ sẽ không hợp lệ.   Phiếu lấy ý kiến không được gửi về Công ty được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.   1. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.   Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:   1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoăc số và ngày cấp Giấy thành lập và hoạt động; 2. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết; 3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết; 4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề; 5. Các vấn đề đã được thông qua; 6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty vàngười giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.   Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.   1. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi Điều 41: Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị | Điều 41: Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị   1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba (03) thành viên, không quá mười một (11) thành viên. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam tối thiểu là ba (03) thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. | Điều 41: Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị   1. Hội đồng quản trị có không ít hơn ba (03) thành viên, không quá mười một (11) thành viên. Số thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam tối thiểu là hai (02) thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 và thực tế |
| 1. Sửa đổi Điều 42: Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị | Điều 42: Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị   1. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây: 2. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 51 Điều lệ này; 3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó; 4. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; 5. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác; 6. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định; 7. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông; 8. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; 9. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty; 10. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 và Điều lệ công ty. | Điều 42: Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị   1. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây: 2. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; 3. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 51 Điều lệ này; 4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó; 5. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; 6. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác; 7. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định; 8. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông; 9. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; 10. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty; 11. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. | Tách điều 2.g thành 2.g và 2.h để rõ hơn |
| 1. Sửa đổi Điều 43: Chủ tịch Hội đồng quản trị | Điều 43: Chủ tịch Hội đồng quản trị   1. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây: 2. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; 3. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ toạ cuộc họp Hội đồng quản trị; 4. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị; 5. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị; | Điều 43: Chủ tịch Hội đồng quản trị   1. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây: 2. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; 3. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ toạ cuộc họp Hội đồng quản trị; 4. Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị; 5. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị; | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 44: Thành viên Hội đồng quản trị | Điều 44: Thành viên Hội đồng quản trị  Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:   * 1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;   2. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người nắm giữ cổ phần phổ thông dưới 5% là người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty. | Điều 44: Cơ cấu, tiểu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị  Thành viên Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:   1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; 2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết là cổ đông của Công ty; 3. Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 46: Cuộc họp Hội đồng quản trị | Điều 46: Cuộc họp Hội đồng quản trị   1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.   Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.   1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.   Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.   1. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp.   Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.  Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. | Điều 46: Cuộc họp Hội đồng quản trị   1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.   Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.   1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên hoặc Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.   Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.   1. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 47: Biên bản họp Hội đồng quản | Điều 47: Biên bản họp Hội đồng quản trị   1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây: 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh; 3. Mục đích, chương trình và nội dung họp; 4. Thời gian, địa điểm họp; 5. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; 6. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp; 7. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp; 8. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến; 9. Các quyết định đã được thông qua; 10. Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.   Chủ toạ và thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.   1. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của công ty. 2. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có giá trị pháp lý ngang nhau. | Điều 47: Biên bản họp Hội đồng quản trị   1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây: 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc Số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động; 3. Mục đích, chương trình và nội dung họp; 4. Thời gian, địa điểm họp; 5. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do; 6. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp; 7. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp; 8. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến; 9. Các vấn đề đã được thông qua; 10. Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.   Chủ toạ và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.   1. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của công ty. 2. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 49: Công khai các lợi ích liên quan: | Điều 49: Công khai các lợi ích liên quan   1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm: 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó; 3. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ. 4. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng. 5. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết. 6. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty. | Điều 49: Công khai các lợi ích liên quan   1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm: 2. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp hoặc số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó; 3. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp hoặc số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ. 4. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng. 5. Việc kê khai quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc và công ty tạo điều kiện cho họ tiếp cận, xem xét, trích lục và sao chép Danh sách những người có liên quan và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất, không được ngăn cản, gây khó khắn với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 51: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận | Điều 51: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận   1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận: 2. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ; 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; 4. Doanh nghiệp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 49 Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc. 5. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. 6. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý. | Điều 51: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận   1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận: 2. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ; 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ; 4. Doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 49 Điều lệ này và người có liên quan của những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 49. 5. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải thông báo đến các thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên về các đối tương có liên quan đối với Hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. 6. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải thông báo đến các thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên về các đối tương có liên quan đối với Hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 52: Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát | Điều 52: Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát   1. Ban kiểm soát có từ ba (03) đến năm (05) thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. 2. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.   Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ. | Điều 52: Thành phần và nhiệm kỳ của Ban kiểm soát   1. Ban kiểm soát có từ ba (03) đến năm (05) thành viên; nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm; Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. 2. Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên có trình độ thạc sỹ chuyên ngành kế toán hoặc kiểm toán trở lên. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng ban kiểm soát. Trưởng ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên có trình độ thạc sỹ chuyên ngành kế toán hoặc kiểm toán trở lên và phải làm chuyên trách tại công ty. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 53: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát | Điều 53: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát   1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. 2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. 3. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu (06) tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.   Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.   1. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 Điều lệ này. 2. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.   Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.   1. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. 2. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 50 Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. 3. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. 4. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao. 5. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông. | Điều 53: Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát   1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. 2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. 3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu (06) tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.   Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.   1. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty. 2. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 Điều lệ này. 3. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 18 Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.   Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.   1. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty. 2. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 50 Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. 3. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty. 4. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao. 5. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 54: Thành viên, Trưởng Ban kiểm soát | Điều 54: Thành viên, Trưởng Ban kiểm soát  *A. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát*   1. Thành viên Ban kiểm soát phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: 2. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; 3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác. 4. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.   *B. Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát*   1. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.   Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.   1. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.   *C. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát*   1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây: 2. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều này; 3. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; 4. Có đơn xin từ chức; 5. Các trường hợp khác do công ty quy định. 6. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, thành viên Ban kiểm soát có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. 7. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.   *D. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:*   1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát; 2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ toạ cuộc họp của Ban kiểm soát; 3. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của công ty.   Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì Ban kiểm soát có thể chỉ định một thành viên Ban kiểm soát thực hiện các nhiệm vụ của Trưởng ban | Điều 54: Kiểm soát viên, Trưởng Ban kiểm soát  *A. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên*   1. Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: 2. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; 3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác. 4. Kiểm soát viên không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty. 5. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty.   *B. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên*   1. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.   Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.   1. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.   *C. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát*   1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: 2. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều này; 3. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; 4. Có đơn xin từ chức và được chấp thuận; 5. Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định. 6. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:    1. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;    2. Vi phạm nghiệm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị sẽ triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và bãi nhiệm Kiểm soát viên đương nhiệm và bầu Kiếm soát viên mới thay thế;    3. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.   *D. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:*   1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát; 2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ toạ cuộc họp của Ban kiểm soát; 3. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của công ty.   Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì Ban kiểm soát có thể chỉ định một Kiểm soát viên thực hiện các nhiệm vụ của Trưởng ban. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi bổ sung Điều 55: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát | Điều 55: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát   1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. 2. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. 3. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc. 4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. | Điều 55: Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát   1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. 2. Các Nghị quyết và biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị. 3. Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị. 4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc. 5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát. | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi Điều 56: Thù lao và lợi ích của thành viên Ban kiểm soát | Điều 56: Thù lao và lợi ích của thành viên Ban kiểm soát  Trong trường hợp công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:   1. Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên; 2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác; | Điều 56: Thù lao và lợi ích của Kiểm soát viên  Trong trường hợp công ty không có quy định thì thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:   1. Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên; 2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác; | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi Điều 57: Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ | Điều 57: Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ  18. Trong hoạt động kinh doanh, công ty bảo đảm:  a) Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính phải là từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức;  b) Không được cho vay, hoặc giao vốn của công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu được phát hành theo quy định của pháp luật;  c) Hợp đồng kinh tế, giao dịch (nếu có) giữa công ty với cổ đông, thành viên góp vốn từ 35% vốn điều lệ trở lên, thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, thành viên ban điều hành, thành viên ban kiểm soát, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ; người có liên quan của những đối tượng nêu trên; chỉ được thực hiện sau khi có số cổ đông, thành viên góp vốn đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý hoặc được chủ sở hữu đồng ý bằng văn bản; | Điều 57: Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ  18. Trong hoạt động kinh doanh, công ty bảo đảm:  a) Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính phải là từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức;  b) Không được cho vay, hoặc giao vốn của công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu được phát hành theo quy định của pháp luật;  c) Hợp đồng kinh tế, giao dịch (nếu có) giữa công ty với cổ đông, thành viên góp vốn từ 35% vốn điều lệ trở lên, thành viên hội đồng quản trị hoặc hội đồng thành viên, thành viên ban điều hành, Kiểm soát viên, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ; người có liên quan của những đối tượng nêu trên; chỉ được thực hiện sau khi có số cổ đông, thành viên góp vốn đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý hoặc được chủ sở hữu đồng ý bằng văn bản; | Sửa đổi phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 |
| 1. Sửa đổi tổng số điều tại Điều 72: Đăng ký điều lệ | Điều 72: Đăng ký điều lệ   1. Bản điều lệ này gồm 07 chương, 69 Điều, được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT nhất trí thông qua ngày … tháng …. năm 2015 theo Nghị quyết số /2015/ĐHĐCĐ và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này. 2. Điều lệ được lập thành năm (05) bản, có giá trị pháp lý như nhau, trong đó: 3. 01 bản được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật; 4. 04 bản lưu tại Văn phòng công ty; 5. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của công ty. | Điều 72: Đăng ký điều lệ   1. Bản điều lệ này gồm 07 chương, 73 Điều, được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT nhất trí thông qua ngày … tháng …. năm 2017 theo Nghị quyết số /2017/ĐHĐCĐ và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này. 2. Điều lệ được lập thành năm (05) bản, có giá trị pháp lý như nhau, trong đó: 3. 01 bản được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật; 4. 04 bản lưu tại Văn phòng công ty; 5. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của công ty. | Sửa đồi phù hợp với thực tế |
| 1. Sửa đổi phần họ và tên, chữ ký thành viên Hội đồng quản trị tại Điều 73: Chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị | Điều 73: Chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị.   |  |  | | --- | --- | | Ký bởi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Họ và tên: Ngô Thanh Hải  Chủ tịch Hội đồng Quản trị | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Họ và tên: Ha Hong Sik | | Ký bởi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Họ và tên: Shusaku Sawada | Ký bởi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Họ và tên: Nguyễn Văn Lộc | | Điều 73: Chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị.   |  |  | | --- | --- | | Ký bởi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Họ và tên: Ngô Thanh Hải  Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Ký bởi: \_\_\_\_\_\_\_\_  Họ và tên: Kento Tokimori | | Ký bởi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Họ và tên: Shuzo Shikata | Ký bởi: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Họ và tên: Nguyễn Văn Lộc | | Sửa đồi phù hợp với thực tế |